



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

PETAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN NGẠ QUỶ

2. UMBARĪVAGGO

2. 1.

95. Naggā dubbaṇṇarūpāsi kisā¹ dhamanisanthatā,²
upphāsulike kisike³ kā nu tvaṃ idha tiṭṭhasī 'ti?
96. Ahaṃ bhadante petīmhi duggatā yamalokikā,
pāpakammaṃ karitvāna petalokamito gatā 'ti.⁴
97. Kinnu kāyena vācāya manasā dukkaṭaṃ kataṃ,
kissa kammavipākena petalokamito gatā 'ti?
98. Anukampakā mayhaṃ nāhesuṃ bhante
pitā ca mātā athavāpi ñātakā,
ye maṃ niyojeyyumaṃ dadāhi dānaṃ
pasannacittā samaṇabrāhmaṇānaṃ.
99. Ito ahaṃ vassasatāni pañca
yaṃ evarūpā vicarāmi naggā,
khudāya taṇhāya ca khajjamānā
pāpassa kammaṃ phalaṃ mamedamaṃ.
100. Vandāmi taṃ ayya pasannacittā
anukampa maṃ dhīra⁵ mahānubhāva,
datvā ca me ādissa⁶ yaṃ hi⁷ kiñci
mocehi maṃ duggatīyā bhadante 'ti.
101. Sādhū ti so paṭissutvā⁸ sārīputtonukampako,
bhikkhūnaṃ ālopaṃ datvā pañimattañca colakaṃ,
thālakassa ca pañīyaṃ tassā dakkhiṇamādisi.
102. Samanantarānuddiṭṭhe vipāko udapajjatha,⁹
bhojanacchādanapāñīyaṃ dakkhiṇāya idamaṃ phalaṃ.
103. Tato suddhā sucivasanā kāsikuttamadhāriṇī,
vicittavatthābharaṇā sārīputtamupasaṅkamī 'ti.¹⁰
104. Abhikkantena vaṇṇena yā tvaṃ tiṭṭhasi devate,
obhāsentī disā sabbā osadhī viya tārakā.

¹ kisā - Syā.

² dhamanisanthitā - Syā.

³ upphāsulike kisike - Syā.

⁴ gatā - PTS.

⁵ vīra - Ma, Syā.

⁶ ādisa - Ma, Syā.

⁷ yāhi - Syā.

⁸ so tassā paṭissuṇitvā - Syā.

⁹ upapajjatha - Syā, PTS, Sīmu 2.

¹⁰ upasaṅkami - Ma.

2. PHẨM UMBARĪ

2. 1.

95. “Này cô nàng ốm o, lòi cả xương sườn, nàng là ai mà đứng ở nơi đây, lỏa lồ, có vóc dáng xấu xí, ốm o, nổi đầy gân?”

96. “Thưa ngài đại đức, con là nữ ngã quý bị đọa đày, thuộc cõi Yama. Sau khi làm nghiệp ác, từ nơi đây con đã đi đến thế giới ngã quý.”

97. “Vậy ác hạnh gì đã được làm, bởi thân bởi khẩu bởi ý? Do quả thành tựu của nghiệp gì mà từ nơi đây nàng đã đi đến thế giới ngã quý?”

98. “Thưa ngài, cha và mẹ, hoặc luôn cả các thân quyến đã không có lòng thương tưởng đến con, họ không khuyến khích con rằng: ‘Con hãy dâng vật thí đến các Sa-môn và Bà-la-môn với tâm tịnh tín.’

99. Từ đây cho đến năm trăm năm, con lang thang, lỏa lồ như thế này, trong khi bị ngấu nghiêng bởi cơn đói và cơn khát; điều này là quả báu của nghiệp ác của con.

100. Thưa chủ nhân, con xin đánh lễ ngài với tâm tịnh tín. Thưa bậc sáng trí, có đại oai lực, xin ngài hãy thương xót con. Xin ngài hãy bố thí bất cứ vật gì rồi chỉ định việc ấy là dành cho con. Thưa ngài đại đức, xin ngài hãy giải thoát con khỏi cảnh giới khổ đau.”

101. Sau khi đáp lại rằng: ‘Tốt lắm,’ vị Sāriputta ấy, bậc có lòng thương tưởng, đã dâng đến các vị tỳ khưu vắt cơm, mảnh vải bằng bàn tay, và tô nước uống, rồi đã chỉ định sự cúng dường là dành cho nữ ngã quý ấy.

102. Khi đã được chỉ định thì quả thành tựu đã sanh lên không có sự gián đoạn: vật thực, y phục, nước uống; quả báu này là do sự cúng dường.

103. Do đó, nàng ấy (nữ ngã quý) trở nên sạch sẽ, có y phục tinh khiết, có sự trang phục bằng vải hạng nhất của xứ Kāsī, có các đồ trang sức và các tấm vải nhiều màu sắc, đã đi đến gặp vị Sāriputta.

104. “Hỡi nàng tiên, nàng đứng, với màu da nổi bật, khiến cho khắp các phương sáng rực lên, ví như ngôi sao *osadhī*.”

105. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā?
106. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsati 'ti?
107. Uppaṇḍukim kisaṃ chātaṃ naggam āpatitacchaviṃ,¹
muni kāruṇiko loke taṃ mamaddakkhi dukkhitam.²
108. Bhikkhūnaṃ ālopaṃ datvā pāṇimattañca colakaṃ,
thālakassa ca pāṇiyaṃ mama dakkhiṇamādisi.
109. Ālopassa phalaṃ passa bhattaṃ vassasataṃ dasa,
bhuñjāmi kāmakāminiṃ anekarasabyañjanaṃ.
110. Pāṇimattassa colassa vipākaṃ passa yādisaṃ,
yāvataṃ nandarājassa vijitasmim paṭicchadā.
111. Tato bahutarā bhante vatthānacchādanāni me,
koseyyakambaliyāni khomakappāsikāni ca.
112. Vipulā ca mahagghā ca tepākāsevalambare,
sāhaṃ taṃ paridahāmi yaṃ yaṃ hi manaso piyaṃ.
113. Thālakassa ca pāṇiyaṃ vipākaṃ passa yādisaṃ,
gambhīrā caturassā ca pokkharañño sunimmitā.
114. Sātodakā³ suppatitthā⁴ sītā appaṭigandhiyā,
padumuppalasañchannā vārikiñjakkhapūritā.
115. Sāhaṃ ramāmi kīlāmi modāmi akutobhayā,
munim kāruṇikaṃ loke bhante vanditumāgatā "ti.

Saṃsāramocakapetavatthu paṭhamaṃ.

¹ naggam sampatitacchaviṃ - Ma; naggasamuṭṭitacchaviṃ - Syā.

² duggataṃ - Ma, PTS.

³ setodakā - Ma, Syā, PTS, Sīmu.

⁴ supatitthā - Syā, PTS.

105. Do điều gì nàng có được màu da như thế ấy? Do điều gì mà (sự việc) được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý sanh lên cho nàng?

106. Hỏi nàng tiên có đại oai lực, ta hỏi nàng: ‘Khi là con người, nàng đã làm việc phước thiện gì? Do điều gì mà nàng có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của nàng chiếu sáng khắp các phương?’”

107. “Bậc hiền trí, đấng bi mẫn ở thế gian, đã nhìn thấy con đây bị khổ sở, vàng vọt, ốm o, đói ăn, lở ló, có làn da nứt nẻ.

108. Ngài đã dâng đến các vị tỳ khưu vắt cơm, mảnh vải bằng bàn tay, và tô nước uống, rồi đã chỉ định sự cúng dường là dành cho con.

109. Xin ngài hãy nhìn xem quả báu của vắt cơm: Con thọ dụng bữa ăn có nhiều hương vị trong một ngàn năm, là người có dục lạc theo như ước muốn.

110. Xin ngài hãy nhìn xem quả thành tựu của mảnh vải bằng bàn tay là như thế nào: Các vải vóc ở lãnh thổ của đức vua Nanda nhiều chừng nào, ...

111. ... Thừa ngài, các vải vóc và các y phục bằng tơ lụa, sợi len, sợi lanh, và bông vải của con còn nhiều hơn thế ấy.

112. Chúng thặng dư và có trị giá cao, hơn nữa chúng treo lủng lẳng ở không trung; con đây chỉ khoác vào cái nào thích ý.

113. Xin ngài hãy nhìn xem quả thành tựu của tô nước uống là như thế nào: Có các hồ sen sâu thẳm, hình chữ nhật, đã khéo được hóa hiện ra.

114. Có nước trong, có những bến bãi xinh đẹp, mát mẻ, có mùi thơm, được che phủ bởi nhiều loại sen đỏ và sen xanh, tràn ngập nước và phấn hoa.

115. Con đây hưởng lạc, nô đùa, vui sướng, không có sự sợ hãi từ bất cứ đâu. Thừa ngài, con đi đến để đánh lễ bậc hiền trí, đấng bi mẫn ở thế gian.”

Chuyện Ngạ Quỷ Saṃsāramocaka là thứ nhất.